

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2021/DSPT**

Ngày: 17/3/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ
Với Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Lan Hương**

Các thẩm phán: **Ông Nguyễn Thành Tân**

Ông Đỗ Minh Nhựt

Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Quang Minh**

Đại diện VKSND tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Phan Quốc Phong** –
Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa,
Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
191/2020/TLPT-DS ngày 21/8/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”
giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Đỗ Quang M**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 2611, tổ 1, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Bà **Ngô Thị L** (tên gọi khác: P), sinh năm 1963.

Địa chỉ: 1313, tổ 11, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đ

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Lê Thị Thanh Thủy**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 2611, tổ 1, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Thủy: Ông **Đỗ Quang M**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 2611, tổ 1, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Giấy uỷ quyền ngày 27/7/2018)

- Ông **Trần Đình N**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp T, ấp P, xã P, tỉnh Đ.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Ngô Thị L.

(Bà L có mặt; ông M có đơn xin vắng mặt, ông N vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có tại hồ sơ và bản án sơ
thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Đỗ Quang M trình bày:

Trong thời gian từ tháng 2/2015 đến tháng 8/2015, do có mối quan hệ là họ hàng xa nên ông đã cho bà Ngô Thị L (tên gọi khác: P) vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 26/02/2015 vay số tiền 550.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/3/2015 vay số tiền 230.000.000đ.

Lần 3: Ngày 24/3/2015 vay số tiền 410.000.000đ.

Lần 4: Ngày 07/4/2015 vay số tiền 450.000.000đ.

Lần 5: Ngày 08/4/2015 vay số tiền 200.000.000đ

Lần 6: Ngày 12/5/2015 vay số tiền 950.000.000đ.

Lần 7: Ngày 02/6/2015 vay số tiền 480.000.000đ.

Lần 8: Ngày 15/6/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Lần 9: Ngày 08/7/2015 vay số tiền 700.000.000đ.

Lần 10: Ngày 20/7/2015 vay số tiền 800.000.000đ.

Lần 11: Ngày 17/8/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Tổng cộng số tiền là 5.370.000.000đ (Năm tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Hai bên thỏa thuận ngoài vay vài ngày sẽ thanh toán và lãi suất là 1.500đ/ngày/triệu đồng, tức 4,5%/tháng, do không hiểu quy định của pháp luật về mức lãi suất cho vay nên ông và bà L mới thỏa thuận tiền lãi như trên. Bà L tự viết biên nhận của các lần vay và ký tên xác nhận, không có người chứng kiến và không thông qua ông N. Trước đây, bà L làm ăn với bà T từ năm 2011 cho đến tháng 2/2014, sau đó bà T sinh con nên bàn giao công việc cho ông trực tiếp làm, số điện thoại 0988.037.041 là để dùng chung cho khách liên hệ khi cần đồ. Số tiền đã cho vay nêu trên thì có 1.800.000.000đ là tài sản chung của ông và bà Lê Thị Thanh T, còn lại ông vay mượn của người khác để cho bà L vay. Tuy nhiên, việc vay mượn của người khác là giao dịch riêng giữa vợ chồng ông và người khác nên ông yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả cho ông và bà T số tiền đã vay. Đối với số tiền vay nợ của người khác thì ông M đã trả 1.800.000.000đ cho người khác (trong đó 1.000.000.000đ tiền nhận từ thi hành án, còn lại 800.000.000đ ông M thế chấp ngân hàng để trả).

Đến hạn trả, ông yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L vẫn không trả mà hện nhiều lần. Từ khi ông M cho bà L vay đến nay, bà L vẫn chưa trả cho ông M số tiền gốc 5.370.000.000đ và tiền lãi.

Mục đích vay tiền bà L cho người khác vay đáo hạn trả nợ Ngân hàng, không ghi thời hạn trả nợ vào giấy biên nhận vì thời gian vay ngắn chỉ vài ngày. Khoảng cách giữa 11 lần vay như trên cũng có những lần vay xen kẽ và trả tiền nên ông M mới tin tưởng tiếp tục cho bà L vay mặc dù bà chưa trả tiền lãi của 11 lần vay này. Thời điểm vay nợ từ tháng 2/2015 cho đến tháng 8/2015 thì khi vay ông có hỏi lý do sao chưa trả, bà L nói cứ yên tâm, người vay ra trả tiền cho bà L thì bà L sẽ trả tiền cho ông M, vì hiện nay những người vay của bà L đang có nợ xấu hoặc lo tiền chạy vay Ngân hàng khác, thấy bà L uy tín nên ông M đồng ý tiếp tục cho vay các lần sau dù chưa trả tiền gốc và lãi. Khi vay có nói ông trước vài tiếng để ông chuẩn bị tiền, sau khi chuẩn bị xong thì bà L lên nhà ông nhận tiền

trực tiếp. Các lần trước vay mượn tiền có trả tiền lãi và gốc có biên nhận nợ, khi trả tiền thì không viết giấy tờ nhưng ông có trả giấy nhận nợ bản chính.

Ông không biết ông N, không nói chuyện hay giao dịch gì với ông N. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền gốc là 5.370.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật và được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2015/QĐST-DS ngày 16/11/2015. Quyết định này đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H hủy toàn bộ theo Quyết định giám đốc thẩm số 44/2017/QĐ-GĐT ngày 27/3/2017 với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, sau đó vụ án được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý lại theo Thông báo thụ lý vụ án số 125/2017/TB-TA ngày 29/11/2017.

Ông được biết quá trình thi hành án trước thời điểm có Quyết định giám đốc thẩm số 44/2017/QĐ-GĐT ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí M, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã thi hành đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2015/QĐST-DS ngày 16/11/2015 như sau: Bà L và ông M thỏa thuận thi hành án đối với số tiền 1.650.000.000đ (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã đình chỉ thi hành án đối với một phần thi hành án mà ông đã đề nghị số tiền 1.650.000.000đ (Tiền gốc), chuyển khoản trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.685.000đ. Đối với số tiền còn lại là 3.942.825.000đ (Ba tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trong đó tiền vay gốc là 3.720.000.000đ, tiền lãi 222.825.000đ, ông yêu cầu bà L trả cho ông, ngoài ra không yêu cầu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án hay tiền lãi giai đoạn xét xử tại Tòa án.

Theo bị đơn bà Ngô Thị L trình bày:

Bà có mối quan hệ là mợ cháu với ông M (họ hàng bên chồng bà L).

Bà thừa nhận đã nhiều lần giao dịch vay tiền với bà T là vợ ông M, vay rồi lại trả đầy đủ thông qua ông Trần Đình N. Mỗi lần vay tiền thì bà gọi điện cho bà T đặt vấn đề vay tiền. Khi vay thì hai bên thỏa thuận vay vài ngày rồi sẽ thanh toán, lãi suất là 1.500đ/ngày/triệu đồng. Mục đích vay chủ yếu là cho khách đáo hạn trả nợ Ngân hàng, bà L hưởng chênh lệch 0,5% trên số tiền lãi do bà L là trung gian đứng ra vay giùm người khác; do vay nóng nên thời hạn vay cũng ngắn, chính vì vậy 11 giấy biên nhận không ghi thời hạn trả và lãi suất. Khi vay thì bà L là người viết giấy vay nợ còn ông N là người nhận tiền của bà T.

Ông Trần Đình N làm thuê cho bà từ năm 2000, cụ thể là bà có mở tiệm cầm đồ và bán xe, bà thuê ông N bán xe giúp bà L và cũng làm ăn chung; bà là người bỏ tiền vốn, ông N là người bỏ công làm. Ông N cũng có làm hao hụt tiền vốn của bà nên bà có cản trở vào tiền công của ông N hàng tháng.

Bà T yêu cầu bà viết giấy biên nhận nợ cho từng lần vay (gồm 11 lần như tài liệu chứng cứ nêu trên là có thật) và ông N cầm giấy biên nhận đó lên gặp bà T để trực tiếp nhận tiền đem về cho bà. Sau đó bà lấy tiền trên để đưa khách hàng trả đáo hạn trả nợ Ngân hàng.

Do ông N là người nhận tiền nên việc thanh toán cũng do ông N thực hiện. Bà L không biết cụ thể ông N thực hiện việc thanh toán như thế nào nhưng sau mỗi lần vay thì bà L đều nghe ông N nói lại là đã thanh toán đầy đủ gốc và lãi cho bà T.

Bà L thừa nhận có ký và viết vào các “Biên nhận” nội dung vay tiền (Gồm 11 bản, viết trên giấy ô ly học sinh) như ông M trình bày và Tòa án đã công khai chứng cứ là đúng sự thật. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/02/2015 vay số tiền 550.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/3/2015 vay số tiền 230.000.000đ.

Lần 3: Ngày 24/3/2015 vay số tiền 410.000.000đ.

Lần 4: Ngày 07/4/2015 vay số tiền 450.000.000đ.

Lần 5: Ngày 08/4/2015 vay số tiền 200.000.000đ

Lần 6: Ngày 12/5/2015 vay số tiền 950.000.000đ.

Lần 7: Ngày 02/6/2015 vay số tiền 480.000.000đ.

Lần 8: Ngày 15/6/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Lần 9: Ngày 08/7/2015 vay số tiền 700.000.000đ.

Lần 10: Ngày 20/7/2015 vay số tiền 800.000.000đ.

Lần 11: Ngày 17/8/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Tổng cộng số tiền là 5.370.000.000đ (Năm tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Trong số tiền này thì bà đã thanh toán được toàn bộ số tiền trên (Do ông N là người trực tiếp trả tiền cho bà T) nhưng do bà không lấy “Biên nhận” bản chính về và không yêu cầu bà T làm biên nhận trả tiền nên không có chứng cứ chứng M là bà đã thanh toán đủ số tiền nợ nêu trên cho ông M.

Ông M khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền gốc là 5.370.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật và được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2015/QĐST-DS ngày 16/11/2015. Quyết định này bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H hủy toàn bộ theo Quyết định giám đốc thẩm số 44/2017/QĐ-GĐT ngày 27/3/2017 với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, sau đó vụ án được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý lại theo Thông báo thụ lý vụ án số 125/2017/TB-TA ngày 29/11/2017 với số tiền yêu cầu còn lại là 3.942.825.000đ (Ba tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Số tiền này do Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã bán đấu giá tài sản của bà nên chi ruột của bà tên Ngô Thị Tho đã đứng ra thương lượng để trả số tiền này, bản thân bà buộc phải đồng ý trả số tiền này cho ông M để tài sản không bị kê biên bán đấu giá. Tuy nhiên kể từ thời điểm tự nguyện thỏa thuận trả tiền cho đến nay thì bà không khiếu nại gì về việc đã trả cho ông M số tiền này.

Vì vậy nay ông M khởi kiện yêu cầu trả số tiền 3.942.825.000đ (Ba tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T do ông M đại diện:

Bà T là vợ của ông. Bà T thống nhất với ý kiến của ông và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình N:

Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình N đều vắng mặt không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Vì vậy Tòa án không ghi được ý kiến hay yêu cầu của ông N liên quan đến nội dung vụ án. Ngày 22/8/2018 Tòa án xác M tại địa phương thể hiện ông N vắng mặt tại địc phương từ tháng 12/2016 cho đến nay, gia đình không biết rõ ông N đi đâu làm gì. Tòa án đã tiến hành giải quyết việc dân sự thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông N, các thông tin tìm kiếm đã được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên đến nay ông N vẫn không trở về.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS – ST ngày 06/3/2020, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Quang M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc bà Ngô Thị L (tên gọi khác: P) phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T số tiền vay gốc còn nợ là 3.720.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là 222.825.000đ(Hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 3.942.825.000đ(Ba tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/3/2020, bị đơn bà Ngô Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà L đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; riêng bị đơn có mặt tại phiên tòa nhưng đề nghị được không tham gia hỏi, không trình bày và không tham gia tranh luận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và các bên đương sự đều thừa nhận giữa hai bên có quan hệ vay mượn tiền theo 11 Giấy “Biên nhận” với tổng số tiền vay là 5.370.000.000đ. Bà L cho rằng đã đưa tiền cho ông Trần Đình N để trả hết toàn bộ số tiền vay trên cho ông M nhưng không được ông Minh thừa nhận và không có chứng cứ gì chứng M. Sau khi có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2015/QĐST-DS ngày 16/11/2015 thì ông M làm đơn yêu cầu thi hành án nên Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã kê biên tài sản của bà L, tuy nhiên sau đó các bên đương sự đã thỏa thuận việc thi hành án và bà L tự nguyện trả cho ông M 1.650.000.000đ. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà L phải trả số tiền

còn lại 3.942.825.000đ cho ông M là có cơ sở. Quá trình giải quyết phúc thẩm, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà L được làm trong thời hạn kháng cáo, đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự trong vụ án: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Bà Ngô Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do những chứng cứ ông M cung cấp tại cấp sơ thẩm là không có căn cứ, thiếu thuyết phục. Số tiền bà vay ông M thì bà đã trả toàn bộ số tiền thông qua ông N là người trực tiếp đem trả tiền cho bà T nhưng do bà không lấy “Biên nhận” bản chính về và không yêu cầu bà T làm biên nhận trả tiền nên không có chứng cứ gì chứng M.

Xét thấy các bên đương sự đều thừa nhận về việc vay tiền giữa bà L và ông M. Chính bà L cũng thừa nhận có ký và viết vào các “Biên nhận” nội dung vay tiền (Gồm 11 bản, viết trên giấy ô ly học sinh). Cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/02/2015 vay số tiền 550.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/3/2015 vay số tiền 230.000.000đ.

Lần 3: Ngày 24/3/2015 vay số tiền 410.000.000đ.

Lần 4: Ngày 07/4/2015 vay số tiền 450.000.000đ.

Lần 5: Ngày 08/4/2015 vay số tiền 200.000.000đ

Lần 6: Ngày 12/5/2015 vay số tiền 950.000.000đ.

Lần 7: Ngày 02/6/2015 vay số tiền 480.000.000đ.

Lần 8: Ngày 15/6/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Lần 9: Ngày 08/7/2015 vay số tiền 700.000.000đ.

Lần 10: Ngày 20/7/2015 vay số tiền 800.000.000đ.

Lần 11: Ngày 17/8/2015 vay số tiền 300.000.000đ.

Tổng cộng số tiền là 5.370.000.000đ (Năm tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Việc bà L cho rằng bà đã đưa tiền cho ông N để trả hết số tiền vay này cho ông M nhưng bà không cung cấp được chứng cứ gì chứng M, cũng không được ông M thừa nhận, hiện nay ông N đã bỏ đi khỏi địa phương nên không có cơ sở đối chất, làm rõ nội dung này. Xét quan hệ dân sự giữa ông N và bà L là quan hệ pháp luật khác, để đảm bảo quyền lợi của mình thì bà L có quyền khởi kiện ông N bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Căn cứ vào 11 giấy Biên nhận vay tiền do bà L đã ký tên xác nhận thể hiện bà L vay của ông M tổng cộng 11 lần với tổng số tiền 5.370.000.000đ. Sau khi có

Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2015/QĐST-DS ngày 16/11/2015 thì ông M làm đơn yêu cầu thi hành án nên Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã kê biên tài sản của bà L, tuy nhiên sau đó các bên đương sự đã thỏa thuận việc thi hành án và bà L tự nguyện trả cho ông M 1.650.000.000đ, đồng thời bà đề nghị ông M không tiếp tục bán đấu giá tài sản, giải biên tài sản trả cho bà L. Sau khi ông M nhận số tiền trên thì từ đó đến nay bà L cũng không khiếu nại gì về số tiền này tại Chi cục thi hành án. Do đó, nay ông M khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền còn lại là 3.942.825.000đ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Bà L phải chịu 300.000đ án phí DSPT, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 005961 ngày 06/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà L đã nộp xong.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết vụ án không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS – ST ngày 06/3/2020, Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 và các Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 429, 357, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2012/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Quang M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Buộc bà Ngô Thị L (tên gọi khác: P) phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T số tiền vay gốc còn nợ là 3.720.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là 222.825.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng),

tổng cộng là **3.942.825.000đ** (Ba tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

2. Về án phí:

Bà L phải chịu 300.000đ án phí DSPT, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 005961 ngày 06/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà L đã nộp xong.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu.

Bùi Lan Hương

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ M Nhựt Nguyễn Thành Tân

Bùi Lan Hương